



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2018

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		10,429,612,098,618	9,474,983,419,484
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1,724,836,466,752	1,496,319,038,319
	1 Tiền	111		390,854,327,705	314,803,881,248
	2 Các khoản tương đương tiền	112		1,333,982,139,047	1,181,515,157,071
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		517,203,758,470	720,376,522,818
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		961,651,764	47,062,178,000
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(10,300,000,000)	-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		526,542,106,706	673,314,344,818
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,710,075,052,288	3,220,244,858,253
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2,418,259,973,918	2,054,321,190,242
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		597,858,331,917	452,436,893,222
	3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	167,329,842,156	162,127,442,156
	4 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	824,489,366,618	846,040,724,198
	5 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(299,199,899,977)	(296,217,456,995)
	6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,337,437,656	1,536,065,430
IV.	Hàng tồn kho	140	5	4,137,864,166,075	3,637,394,757,076
	1 Hàng tồn kho	141		4,228,018,187,782	3,729,895,641,565
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(90,154,021,707)	(92,500,884,489)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		339,632,655,034	400,648,243,018
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44,157,107,844	33,896,041,635
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		286,908,239,106	336,698,263,287
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8,511,646,369	30,053,938,096
	4 Tài sản ngắn hạn khác	155		55,661,715	-
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		11,684,642,980,691	11,431,176,976,389
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		670,089,008,667	825,796,101,240
	1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	7,048,500,000	7,622,700,000
	2 Phải thu dài hạn khác	216	4	782,363,103,463	937,495,996,036
	3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(119,322,594,796)	(119,322,594,796)
II.	Tài sản cố định	220		7,424,009,062,051	6,570,669,864,509
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	7,244,596,845,206	6,393,049,968,080
	<i>Nguyên giá</i>	222		13,575,934,724,259	12,236,634,594,087
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6,331,337,879,053)	(5,843,584,626,007)
	2 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		49,090,754,180	44,906,094,256
	<i>Nguyên giá</i>	225		57,481,365,106	55,877,351,986
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(8,390,610,926)	(10,971,257,730)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
3 Tài sản cố định vô hình	227	7	130,321,462,665	132,713,802,173
<i>Nguyên giá</i>	228		166,630,385,451	165,599,933,067
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(36,308,922,786)	(32,886,130,894)
III. Bất động sản đầu tư	230	8	167,720,783,198	166,252,445,854
<i>Nguyên giá</i>	231		198,948,380,755	194,203,816,464
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(31,227,597,557)	(27,951,370,610)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		613,766,425,680	1,292,091,470,162
1 Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	613,766,425,680	1,292,091,470,162
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,365,703,005,496	2,124,528,222,477
1 Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2,153,190,681,394	1,888,606,874,259
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		220,544,923,342	251,716,814,537
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10,137,599,240)	(21,700,466,319)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,105,000,000	5,905,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		443,354,695,599	451,838,872,147
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		428,820,419,442	430,050,234,807
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,378,414,209	5,715,060,012
3 Tài sản dài hạn khác	268		2,797,261,405	607,358,933
4 Lợi thế thương mại	269		4,358,600,543	15,466,218,395
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22,114,255,079,309	20,906,160,395,873
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		14,149,611,711,318	13,084,847,897,467
I. Nợ ngắn hạn	310		8,277,744,160,328	7,474,895,414,897
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1,173,747,628,790	1,160,954,234,781
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		173,987,042,052	106,429,353,496
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		101,302,713,710	83,482,313,067
4 Phải trả người lao động	314		482,163,622,223	452,951,659,183
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		135,743,056,668	108,710,655,223
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,149,917,907	7,888,880,246
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	821,035,876,540	572,775,002,858
8 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	5,233,526,143,866	4,826,475,573,943
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		152,088,158,571	155,227,742,100
II. Nợ dài hạn	330		5,871,867,550,990	5,609,952,482,570
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	26,861,482,870
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15,997,724,330	19,932,033,609
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		25,614,144,000	25,614,144,000
4 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		326,186,918,193	213,353,268,541
5 Phải trả dài hạn khác	337	11	113,237,530,161	103,509,223,552
6 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	5,253,053,817,282	5,088,480,662,528
7 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		67,018,645,700	61,104,288,874
8 Dự phòng phải trả dài hạn	342		70,688,694,090	70,982,251,715
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		70,077,234	115,126,881

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	7,964,643,367,992	7,821,312,498,406
I.	Vốn chủ sở hữu	410		7,933,285,049,531	7,788,889,846,384
	1 Vốn cổ phần	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	2 Thặng dư vốn cổ phần	412		29,911,650,892	29,911,650,892
	3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,247,219,989	42,248,630,739
	4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(740,362,454,896)	(742,835,089,736)
	5 Quỹ đầu tư phát triển	418		548,685,507,860	494,461,905,677
	6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,085,008,524	10,981,645,059
	7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		580,154,748,646	569,477,391,709
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		171,180,061,913	183,521,885,595
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		408,974,686,733	385,955,506,114
	8 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		550,677,792,232	550,677,792,232
	9 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,910,885,576,284	1,833,965,919,812
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		31,358,318,461	32,422,652,022
	1 Nguồn kinh phí	431		327,021,204	-
	2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		31,031,297,257	32,422,652,022
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		22,114,255,079,309	20,906,160,395,873

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Trường

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		5,062,691,119,761	14,468,921,754,236	4,771,664,488,182	13,063,279,817,728
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		13,520,410,709	27,504,106,155	6,183,433,242	17,419,102,731
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	5,049,170,709,052	14,441,417,648,081	4,765,481,054,940	13,045,860,714,997
4 Giá vốn hàng bán	11	15	4,524,648,993,380	12,995,826,468,499	4,387,449,588,771	11,822,573,478,675
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		524,521,715,672	1,445,591,179,582	378,031,466,169	1,223,287,236,322
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	53,579,529,785	218,505,853,966	78,227,271,722	185,470,869,187
7 Chi phí tài chính	22	17	179,070,302,867	454,272,973,643	85,635,874,585	293,402,024,549
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		117,212,630,538	322,178,465,497	85,195,131,198	263,894,789,174
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		148,384,706,595	487,156,752,222	132,644,574,069	418,606,650,766
9 Chi phí bán hàng	25		138,914,777,323	384,034,987,502	137,038,436,258	385,730,800,450
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		194,704,272,865	608,401,665,018	191,991,909,222	619,615,408,571
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		213,796,598,997	704,544,159,607	174,237,091,895	528,616,522,705
12 Thu nhập khác	31		22,144,159,052	55,827,803,540	74,251,250,722	105,158,095,121
13 Chi phí khác	32		9,327,355,878	29,472,692,947	17,018,028,751	57,067,994,616
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12,816,803,174	26,355,110,593	57,233,221,971	48,090,100,505
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		226,613,402,171	730,899,270,200	231,470,313,866	576,706,623,210
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,983,469,010	55,133,009,032	22,812,776,851	50,813,132,219
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	712,437,736	4,724,505,675	23,109,412	13,821,391,529

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		213,342,370,897	671,041,755,493	208,634,427,603	512,072,099,462
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		130,024,143,193	408,974,686,733	110,475,031,970	271,149,791,570
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		83,318,227,704	262,067,068,760	98,159,395,633	240,922,307,892

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Stamp text: M.S.D.N: 0100... C.T.C.P. TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM. Đ. HOÀNG KIỂM - T.P. HÀ NỘI.

Lê Tiến Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		730,899,270,200	576,706,623,210
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		653,140,640,742	501,396,642,614
- Các khoản dự phòng	03		920,844,504	30,228,138,486
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		40,158,983,550	2,158,983,550
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(502,555,574,960)	(485,985,053,827)
- Chi phí lãi vay	06		322,178,465,497	263,894,789,174
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,244,742,629,533	888,400,123,207
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79,302,721,884)	(137,670,170,446)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(498,122,546,217)	(175,774,494,429)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(194,125,046,515)	(184,125,046,515)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,031,250,844)	(11,306,369,952)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		46,100,526,236	10,290,160,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(280,683,668,264)	(224,419,100,346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40,596,724,487)	(25,924,651,642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26,025,932	48,791,962,413
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(89,859,856,630)	(54,921,966,110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99,147,366,861	133,340,446,180
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(733,875,110,897)	(1,192,407,570,138)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13,112,138,951	167,847,097,884
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(350,660,357,499)	(110,660,357,499)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		201,386,628,547	271,779,434,151
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,963,667,771)	(21,963,667,771)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		90,547,275,876	33,951,405,775
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		454,397,874,625	514,571,377,184
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con			22,960,842,068	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(305,094,376,100)	(336,882,280,414)

		9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	24,824,695,315	22,889,809,896
3. Tiền thu từ đi vay	33	11,305,927,587,275	8,281,119,212,080
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,686,240,121,164)	(7,797,226,569,823)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(213,021,590,040)	(201,328,031,111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	431,490,571,386	305,454,421,042
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	225,543,562,147	101,912,586,808
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,496,319,038,319	1,496,458,060,972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,973,866,286	1,035,353,743
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,724,836,466,752	1,599,406,001,523

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.
Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Tập đoàn có 49 công ty con và 33 công ty liên kết (31/12/2017: 50 công ty con và 32 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2018	1/1/2018
Tiền	390,854,327,705	314,803,881,248
Tiền mặt	18,356,160,375	12,983,910,580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	372,498,167,330	301,819,970,668
Các khoản tương đương tiền	1,333,982,139,047	1,181,515,157,071
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,333,982,139,047	1,181,515,157,071
Cộng	1,724,836,466,752	1,496,319,038,319

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2018	1/1/2018
Motives Far East Ltd.	96,283,373,811	136,157,967,302
Công ty CP Vinatex Quốc tế	53,949,055,885	54,079,536,774
Ajjad Imp&Exp Co.	52,712,226,461	9,082,044,519
Công ty CP XNK Phương Thúy	47,275,807,602	45,213,858,527
Haggar Clothing Co.	45,457,264,950	4,416,632,069
Supreme International Inc.	44,004,215,906	13,391,542,904
Aurora Investments Global Inc.	41,031,647,335	73,493,337,221
Worthy Global Ltd.	37,311,067,158	7,458,292,358
Gamal Ibrahim Ahmed Al Okiya	36,031,035,276	18,444,018,526
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Anh	35,040,572,750	35,500,072,750
Công ty CP Tập đoàn An Phát	31,101,334,434	31,101,334,434
Công ty CP Đầu tư Thương mại và XNK Hà Đông	29,931,566,760	29,931,566,760
Hultafors Group AB	29,246,617,084	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sản xuất Nhật Sơn	25,456,949,920	26,694,249,928
Alison Hayes Romania S.R.L.	22,926,928,456	3,340,947,924
Công ty Dệt May Châu Giang	20,703,318,208	8,931,499,623
Các công ty khác	1,769,796,991,922	1,557,084,288,623
Cộng	2,418,259,973,918	2,054,321,190,242

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2018	1/1/2018
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	162,800,000,000	157,300,000,000
Các công ty khác	4,529,842,156	4,827,442,156
Cộng	167,329,842,156	162,127,442,156

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2018	1/1/2018
Phải thu về cổ phần hóa	6,123,199,277	6,123,199,277
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	68,392,000,000	376,554,545,668
Phải thu lãi cho vay	106,531,911,573	171,464,480,347
Ký cược, ký quỹ	30,078,160,449	41,286,433,898
Phải thu khác	613,364,095,319	250,612,065,008
Cộng:	824,489,366,618	846,040,724,198

b. Dài hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
Góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát - TCT Phong Phú	307,013,590,759	434,257,522,603
Ký quỹ ký cược dài hạn	24,132,689,252	47,039,359,714
Phải thu dài hạn khác	451,216,823,452	456,199,113,719
Cộng:	782,363,103,463	937,495,996,036

5. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	114,738,953,759	(420,248,993)	127,903,966,072	(420,248,993)
Nguyên liệu, vật liệu	1,547,493,296,522	(8,859,680,192)	1,215,794,223,309	(13,173,645,546)
Công cụ, dụng cụ	11,341,213,973	-	12,041,859,534	-
Chi phí SXKD dở dang	1,453,007,866,244	(1,457,246,769)	1,313,480,764,813	-
Thành phẩm	1,043,536,362,738	(77,199,888,166)	907,116,605,338	(76,690,032,363)
Hàng hoá	34,549,711,336	(2,216,957,587)	44,712,721,460	(2,216,957,587)
Hàng gửi bán	23,350,783,211	-	108,845,501,039	-
Cộng	4,228,018,187,782	(90,154,021,707)	3,729,895,641,565	(92,500,884,489)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3,314,192,507,950	8,359,806,984,347	322,967,926,530	93,816,516,276	145,850,658,984	12,236,634,594,087
Mua mới trong năm	322,118,211,660	1,123,914,207,915	47,103,351,943	11,232,099,601	23,067,196,107	1,527,435,067,226
Giảm do chia tách, giải thể	(31,108,858,428)	(30,161,234,109)	(6,212,803,246)	(205,513,014)	(1,151,233,523)	(68,839,642,320)
Thanh lý, nhượng bán	(1,945,061,667)	(108,182,238,536)	(7,144,393,396)	(5,018,952,912)	(52,066,364)	(122,342,712,875)
Phân loại lại	(12,710,282,367)	17,472,219,238	113,020,694	(4,874,957,565)	-	-
Chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	3,047,418,141	-	-	-	3,047,418,141
Số dư cuối kỳ	3,590,546,517,148	9,365,897,356,996	356,827,102,525	94,949,192,386	167,714,555,204	13,575,934,724,259
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,115,569,267,619	4,408,948,896,675	185,565,871,178	52,048,728,271	81,451,862,264	5,843,584,626,007
Khấu hao trong kỳ	112,910,044,548	495,385,557,816	18,933,620,215	4,325,871,100	14,381,142,494	645,936,236,173
Giảm do chia tách, giải thể	(7,187,632,234)	(14,751,671,845)	(2,532,282,436)	(85,808,575)	(837,593,993)	(25,394,989,083)
Thanh lý, nhượng bán	(1,404,915,370)	(121,378,435,946)	(7,992,500,049)	(5,007,494,456)	(52,066,364)	(135,835,412,185)
Phân loại lại	(3,418,643,390)	2,957,416,679	1,746,495,914	(1,285,269,203)	-	-
Chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	3,047,418,141	-	-	-	3,047,418,141
Số dư cuối kỳ	1,216,468,121,173	4,774,209,181,520	195,721,204,822	49,996,027,137	94,943,344,401	6,331,337,879,053
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2,198,623,240,331	3,950,858,087,672	137,402,055,352	41,767,788,005	64,398,796,720	6,393,049,968,080
Số dư cuối kỳ	2,374,078,395,975	4,591,688,175,476	161,105,897,703	44,953,165,249	72,771,210,803	7,244,596,845,206

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	146,230,989,485	17,683,114,671	1,685,828,911	165,599,933,067
Mua mới trong năm	-	1,415,274,114	400,000,000	1,815,274,114
Thanh lý	-	(442,866,173)	-	(442,866,173)
Biến động khác	-	(341,955,557)	-	(341,955,557)
Số dư cuối kỳ	146,230,989,485	18,313,567,055	2,085,828,911	166,630,385,451
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	21,359,515,116	10,912,747,057	613,868,721	32,886,130,894
Khấu hao trong kỳ	2,076,434,729	1,712,947,444	138,795,449	3,928,177,622
Thanh lý	-	(442,866,173)	-	(442,866,173)
Khác	-	(62,519,557)	-	(62,519,557)
Số dư cuối kỳ	23,435,949,845	12,120,308,771	752,664,170	36,308,922,786
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	124,871,474,369	6,770,367,614	1,071,960,190	132,713,802,173
Số dư cuối kỳ	122,795,039,640	6,193,258,284	1,333,164,741	130,321,462,665

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	138,708,893,771	54,112,959,020	1,381,963,673	194,203,816,464
Mua mới trong kỳ	3,912,998,836	831,565,455	-	4,744,564,291
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	142,621,892,607	54,944,524,475	1,381,963,673	198,948,380,755
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,410,457,315	21,981,167,889	559,745,406	27,951,370,610
Khấu hao trong kỳ	1,829,519,487	1,378,871,041	67,836,419	3,276,226,947
Số dư cuối kỳ	7,239,976,802	23,360,038,930	627,581,825	31,227,597,557
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	133,298,436,456	32,131,791,131	822,218,267	166,252,445,854
Số dư cuối kỳ	135,381,915,805	31,584,485,545	754,381,848	167,720,783,198

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	1/1/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Liên hợp Sợi - Dệt - Nhuộm - May Quảng Nam	113,268,727,450	66,631,675,190
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	17,326,009,802
<i>Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân</i>		
Văn phòng Ngô Thị Nhậm	36,167,458,088	33,091,419,029
Nhà máy Sản xuất Vải Vinafa	12,173,794,677	36,539,190,329
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt May Việt Nam</i>		
Trang trại Trồng bông Công nghệ cao Đắk Lắk	12,493,091,904	12,493,091,904
<i>Công ty CP Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối</i>		
Cụm bể kỵ khí Nhà máy XLNT	11,007,199,000	4,236,488,182
<i>Công ty CP Dệt May Huế</i>		
Nhà máy Dệt- Nhuộm	10,450,993,504	-
<i>Công ty TNHH MTV Dệt 8-3</i>		
Nhà máy Sợi 2	129,925,162,254	25,081,766,428
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam – Hanosimex</i>		
Công trình Xây dựng Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	30,717,007,691	27,096,301,744
Các công trình khác	240,236,981,310	1,069,595,527,554
Cộng	613,766,425,680	1,292,091,470,162

10. Phải trả người bán

	30/09/2018	1/1/2018
a. Ngắn hạn	1,173,747,628,790	1,160,954,234,781
Agrocopr International Pte., Ltd	70,319,803,530	-
Công ty CP Dệt May Liên Phương	46,538,108,069	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú	33,038,075,255	32,205,772,689
Công ty CP Dệt May 7	29,810,225,214	-
Yau Kuen Industrial Co.Ltd	23,544,922,814	12,983,279,586
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	22,725,455,594	57,228,654,574
Các công ty khác	947,771,038,314	1,058,536,527,932
b. Dài hạn	-	26,861,482,870
Cộng	1,173,747,628,790	1,187,815,717,651

11. Phải trả khác

	30/09/2018	1/1/2018
a. Ngắn hạn	821,035,876,540	572,775,002,858
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	39,756,684,932	34,171,117,244
Phải trả về cổ phần hóa	5,714,162,225	5,919,084,298
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,996,107,118	1,503,100,532
Phải trả lãi vay	57,609,734,345	45,284,239,031
Phải trả cổ tức	54,614,633,334	19,924,764,313
Qũy từ thiện	3,395,248,287	5,680,518,491
Vốn XD CB	7,562,091,012	7,562,091,012
Phải nộp quỹ HT SXDN	360,509,747,843	363,057,205,021
Phải trả ngắn hạn khác	289,877,467,444	89,672,882,916
b. Dài hạn	113,237,530,161	103,509,223,552
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời TCT CP DM Nam Định	14,212,500,000	26,212,500,000
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45,037,427,000	45,037,427,000
Phải trả dài hạn khác	53,987,603,161	32,259,296,552
Cộng	934,273,406,701	676,284,226,410

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5,233,526,143,866	5,233,526,143,866	4,826,475,573,943	4,826,475,573,943
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài	5,253,053,817,282	5,253,053,817,282	5,088,480,662,528	5,088,480,662,528
Vay dài hạn	5,078,617,022,306	5,078,617,022,306	4,704,735,407,582	4,704,735,407,582
Trái phiếu thường	130,000,000,000	130,000,000,000	314,000,000,000	314,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	17,434,877,546	17,434,877,546	39,544,024,794	39,544,024,794
Nợ dài hạn khác	27,001,917,430	27,001,917,430	30,201,230,152	30,201,230,152
Cộng	10,486,579,961,148	10,486,579,961,148	9,914,956,236,471	9,914,956,236,471

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	457,818,876,459	555,190,797,152	(742,835,089,736)	10,981,645,059	553,877,792,360	1,651,984,049,504	7,559,178,352,429
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	385,955,506,114	-	-	-	20,893,610,000	20,893,610,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	36,643,029,218	(36,643,029,218)	-	-	-	299,218,033,522	685,173,539,636
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(53,833,996,112)	-	-	-	(23,283,314,438)	(77,117,310,550)
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(250,000,000,000)	-	-	-	(151,406,533,922)	(401,406,533,922)
Cổ tức	-	-	-	-	(31,191,886,227)	-	-	(3,200,000,128)	36,560,075,146	2,168,188,791
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	494,461,905,677	569,477,391,709	(742,835,089,736)	10,981,645,059	550,677,792,232	1,833,965,919,812	7,788,889,846,384
Số dư tại 01/01/2018	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	494,461,905,677	569,477,391,709	(742,835,089,736)	10,981,645,059	550,677,792,232	1,833,965,919,812	7,788,889,846,384
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	408,974,686,733	-	-	-	262,067,068,760	671,041,755,493
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	56,737,551,490	(56,840,914,955)	-	103,363,465	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(91,456,414,841)	-	-	-	(28,331,206,176)	(119,787,621,017)
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2,513,949,307)	-	-	-	-	-	(2,513,949,307)
Cổ tức	-	-	-	-	(250,000,000,000)	-	-	-	(156,502,600,038)	(406,502,600,038)
Tăng/giảm khác	-	-	(1,410,750)	-	-	2,472,634,840	-	-	(313,606,074)	2,157,618,016
Số dư 30/09/2018	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,247,219,989	548,685,507,860	580,154,748,646	(740,362,454,896)	11,085,008,524	550,677,792,232	1,910,885,576,284	7,933,285,049,531

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2018	1/1/2018
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Textile Prominent (ASIA) Limited	13.00%	650,000,000,000	150,000,000,000
Tập đoàn Vingroup - CTCP	10.00%	500,000,000,000	500,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển VNTEX	7.00%	350,000,000,000	700,000,000,000
Ông Bùi Mạnh Hưng	6.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	100%	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>	<u>9 tháng đầu năm 2017</u>
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	14,167,198,705,151	12,798,762,124,836
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	289,982,433,114	189,405,755,323
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	1,036,177,654	-
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	10,704,438,317	75,111,937,569
Cộng	14,468,921,754,236	13,063,279,817,728
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(12,588,991,197)	(12,438,843,252)
Giảm giá hàng bán	(728,336,632)	(1,065,398,326)
Hàng bán bị trả lại	(14,186,778,326)	(3,914,861,153)
Cộng	(27,504,106,155)	(17,419,102,731)
Doanh thu thuần	14,441,417,648,081	13,045,860,714,997

15. Giá vốn hàng bán

	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>	<u>9 tháng đầu năm 2017</u>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	12,842,155,165,611	11,635,552,409,298
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	135,491,577,070	163,303,684,559
Hợp đồng xây dựng	994,728,256	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	17,184,997,562	23,717,384,818
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	12,995,826,468,499	11,822,573,478,675

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	63,964,409,657	1,201,202,556
Lãi tiền gửi và cho vay	89,992,954,996	77,634,669,625
Cổ tức được chia	17,613,720,555	41,982,567,556
Lãi chênh lệch tỷ giá	41,233,224,512	40,813,665,214
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,701,544,246	23,838,764,236
Cộng	218,505,853,966	185,470,869,187

17. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	322,178,465,497	263,894,789,174
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	203,572,870
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	8,217,651,838	5,027,878,430
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(27,024,128,170)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	144,895,505,667	23,110,898,291
Chi phí tài chính khác	6,005,478,812	1,164,885,784
Cộng	454,272,973,643	293,402,024,549

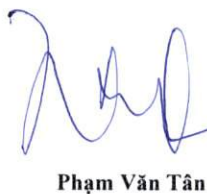
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



M.S.D.N. 0100100000
TẬP ĐOÀN
DỆT MAY
VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM TP. HÀ NỘI
Lê Tiên Trường